

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**

---

**Hà Nội, tháng 02 năm 2012**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 28

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Hồ Sỹ Hùng	Chủ tịch	
Ông Đỗ Đình Hiệ	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Tùng	Thành viên	
Ông Bùi Đình Đông	Thành viên	
Ông Đào Xuân Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/03/2011
Ông Nguyễn Văn Bình	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/03/2011

**Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Văn Tùng	Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Đức Lâm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Đình Đông	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Năm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02/03/2011
Ông Hồ Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23/04/2011
Ông Nguyễn Hữu Tiến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16/07/2011
Ông Đặng Quốc Bảo	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26/12/2011
Ông Nguyễn Khắc Hà	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 11/07/2011

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Nguyễn Văn Tùng**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2012

Số: 017/VACO/BCKT.NV2

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo được lập ngày 17/02/2012 của Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (gọi tắt là "Công ty") từ trang 04 đến trang 28. Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên**

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 1, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

**Cơ sở của ý kiến**

Ngoại trừ những hạn chế phạm vi kiểm toán dưới đây, chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

**Hạn chế phạm vi kiểm toán**

Như trình bày tại thuyết minh số 3 của phần Thuyết minh báo cáo tài chính - Mục "Hợp đồng xây dựng": Trong năm, Công ty đang ghi nhận giá vốn của các công trình xây dựng - trường hợp công ty là nhà thầu thi công - tương ứng với doanh thu dựa trên tỷ lệ lãi được theo dõi và phân tích trên báo cáo theo dõi chi phí và sản lượng do các phòng ban trong Công ty lập làm cơ sở xác định lợi nhuận trong năm. Theo đánh giá của Công ty, phương pháp ghi nhận doanh thu và giá vốn công trình xây dựng như trên có thể chưa hợp lý theo các hướng dẫn cụ thể của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 15 (VAS 15) - "Hợp đồng xây dựng" nhưng các ảnh hưởng của vấn đề này không làm thay đổi trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh hành năm của Công ty.

Như trình bày tại thuyết minh số 12 của Thuyết minh báo cáo tài chính, tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, ngoài Công ty con và Công ty liên kết, đối với các khoản đầu tư tài chính vào các công ty khác, Công ty chưa thu thập được thông tin về tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các dấu hiệu khác cho thấy cần phải ghi nhận một khoản dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư này. Theo đó, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về ảnh hưởng của vấn đề này đến báo cáo tài chính của Công ty.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN (Tiếp theo)

### Ý kiến ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các ảnh hưởng của các vấn đề hạn chế phạm vi kiểm toán nêu trên, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan.



---

**Nguyễn Minh Hùng**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0294/KTV

*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**  
*Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2012*

---

**Chử Mạnh Hoan**  
**Kiểm toán viên**  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1403/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

**MẪU B 01 - DN**  
Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>31/12/2010 (trình bày lại)</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>558.751.738.643</b>	<b>411.198.705.768</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>6</b>	<b>102.257.399.701</b>	<b>50.083.719.227</b>
1. Tiền	111		92.257.399.701	50.083.719.227
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>12.228.895.973</b>	<b>36.285.818.948</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	7	12.228.895.973	36.285.818.948
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>172.225.639.893</b>	<b>117.837.053.648</b>
1. Phải thu khách hàng	131		151.032.950.798	70.697.202.003
2. Trả trước cho người bán	132		16.839.821.191	45.758.478.050
3. Các khoản phải thu khác	135		6.220.730.103	2.791.780.951
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.867.862.199)	(1.410.407.356)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>263.008.682.792</b>	<b>200.578.973.162</b>
1. Hàng tồn kho	141		263.008.682.792	200.578.973.162
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9.031.120.284</b>	<b>6.413.140.783</b>
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.581.200.083	2.940.890.173
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		5.449.920.201	3.472.250.610
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 =220+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>316.967.386.538</b>	<b>237.999.947.324</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>218.210.338.777</b>	<b>139.405.407.984</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	204.076.705.677	118.775.893.021
- Nguyên giá	222		358.844.220.477	252.444.669.309
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(154.767.514.800)	(133.668.776.288)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	1.355.659.679
- Nguyên giá	225		-	1.785.787.372
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(430.127.693)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	14.133.633.100	19.273.855.284
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>88.477.061.313</b>	<b>92.230.127.273</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	11	33.918.034.040	29.107.400.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252	12	26.000.000.000	26.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	13	40.372.727.273	37.122.727.273
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(11.813.700.000)	-
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>10.279.986.448</b>	<b>6.364.412.067</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	10.164.486.448	6.268.112.067
2. Tài sản dài hạn khác	268		115.500.000	96.300.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>875.719.125.181</b>	<b>649.198.653.092</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Mẫu B 01 - DN**  
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010 (trình bày lại)
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>619.624.434.803</b>	<b>408.570.404.956</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>558.731.654.265</b>	<b>360.019.057.192</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	202.654.307.559	118.619.543.093
2. Phải trả người bán	312		106.125.968.787	74.047.186.143
3. Người mua trả tiền trước	313		190.828.512.702	93.594.977.533
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	3.102.262.583	10.698.675.113
5. Phải trả người lao động	315		34.466.608.663	23.693.327.231
6. Chi phí phải trả	316	17	2.162.768.102	11.258.203.133
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	14.701.149.565
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	17.388.838.495	11.117.761.660
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.002.387.374	2.288.233.721
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>60.892.780.538</b>	<b>48.551.347.764</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333		-	10.000.000
2. Vay và nợ dài hạn	334	19	59.268.308.218	47.168.599.009
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.624.472.320	1.372.748.755
<b>B. NGUỒN VỐN (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>256.094.690.378</b>	<b>240.628.248.136</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>256.094.690.378</b>	<b>240.628.248.136</b>
1. Vốn điều lệ	411	20	175.098.240.000	103.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	7.808.940.000	79.907.180.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	20	32.836.207.954	21.827.031.549
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	20	3.466.520.182	1.974.577.182
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	20	36.884.782.242	33.919.459.405
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)</b>	<b>440</b>		<b>875.719.125.181</b>	<b>649.198.653.092</b>



**Nguyễn Văn Tùng**  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2012

**Đào Xuân Tuấn**  
Kế toán trưởng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu B 02 - DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		709.924.647.275	658.668.518.296
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		2.738.133.924	213.558.343
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	707.186.513.351	658.454.959.953
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	22	577.874.051.227	562.364.392.347
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		129.312.462.124	96.090.567.606
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	11.043.884.369	7.514.467.834
7. Chi phí tài chính	22	24	38.055.466.686	22.953.741.547
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		34.126.348.470	21.559.119.675
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		54.433.325.302	45.024.365.466
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		47.867.554.505	35.626.928.427
10. Thu nhập khác	31	25	8.180.707.417	5.352.584.880
11. Chi phí khác	32	26	15.401.952.919	2.424.890.777
12. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	40		(7.221.245.502)	2.927.694.103
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		40.646.309.003	38.554.622.530
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	3.761.526.761	4.635.163.125
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		36.884.782.242	33.919.459.405
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	2.643	3.293



Nguyễn Văn Tùng  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2012

Đào Xuân Tuấn  
Kế toán trưởng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

**MẪU B 03 - DN**  
Đơn vị tính: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>1</i>	<i>40.646.309.003</i>	<i>38.554.622.530</i>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	2	27.101.695.132	28.171.476.434
Các khoản dự phòng	3	12.271.154.843	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(11.043.884.369)	(4.968.850.415)
Chi phí lãi vay	6	34.126.348.470	21.559.119.675
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>8</i>	<i>103.101.623.079</i>	<i>83.316.368.224</i>
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	(57.502.420.589)	11.626.694.868
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(62.429.709.630)	(77.857.354.620)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	68.674.447.563	89.636.174.473
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(3.896.374.381)	(805.004.297)
Tiền lãi vay đã trả	13	(34.126.348.470)	(21.559.119.675)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(5.521.470.788)	(3.225.967.597)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(21.399.140.000)	(43.063.164.006)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>(13.099.393.216)</i>	<i>38.068.627.370</i>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(49.432.661.168)	(54.061.118.644)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	6.981.087.879	1.615.709.626
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(181.632.149.482)	(9.027.272.727)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	205.689.072.457	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(8.060.634.040)	(1.272.727.273)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.043.884.369	4.968.850.415
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(15.411.399.985)</i>	<i>(57.776.558.603)</i>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	43.569.540.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	316.390.935.199	254.027.188.961
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(219.912.461.523)	(251.011.472.549)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(344.000.001)	(688.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15.450.000.000)	(10.800.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>80.684.473.675</i>	<i>35.097.256.412</i>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>52.173.680.474</b>	<b>15.389.325.179</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>50.083.719.227</b>	<b>34.694.394.048</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>102.257.399.701</b>	<b>50.083.719.227</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền dùng để mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm số tiền 2.593.263.764 đồng, là số tiền dùng để mua thêm tài sản cố định phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.



Nguyễn Văn Tùng  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2012

Đào Xuân Tuấn  
Kế toán trưởng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo hình thức Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2269/QĐ-BXD ngày 09/12/2005 của Bộ Xây dựng; Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103034287 ngày 03/01/2006; Công ty đã được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 11 ngày 21/06/2011 với mã số doanh nghiệp 4400135552 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 175.098.240.000 đồng.

Cổ đông sáng lập của Công ty bao gồm:

- Tập đoàn Sông Đà góp 70.053.640.000 đồng, tương đương với 7.053.640 cổ phần;
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà IALY góp 1.500.000.000 đồng, tương đương với 150.000 cổ phần;
- Công ty Cổ phần Sông Đà 6.04 góp 500.000.000 đồng, tương đương với 50.000 cổ phần;
- Công ty Cổ phần Sông Đà 6.06 góp 600.000.000 đồng, tương đương với 60.000 cổ phần;
- Công ty Cổ phần Sông Đà 3 góp 1.161.140.000 đồng, tương đương với 116.114 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2011 là 1.860 người (tại ngày 31/12/2010 là 1.885 người).

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Dịch vụ quản lý bất động sản (dịch vụ quản lý chung cư và khu đô thị); hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải (trông giữ phương tiện); Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác (vệ sinh bên ngoài cho tất cả các công trình, bao gồm các văn phòng, nhà máy, cửa hàng, cơ quan và các khu nhà đa mục tiêu khác, dịch vụ vệ sinh chuyên nghiệp cho khu nhà như làm sạch cửa sổ, làm sạch ống khói hoặc vệ sinh lò sưởi, lò thiêu, nồi cất, ống thông gió, các bộ phận của ống); Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan; Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất điện; Xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng; Bất động sản; Vận tải; Sản xuất, kinh doanh xi măng; Sản xuất kinh doanh vật tư; Vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến thế.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 2, nhà TM, khu đô thị Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội và các chi nhánh:

- Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Sông Đà 6 tại: Tầng 1, nhà TM, khu đô thị Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội;
- Xí nghiệp Sông Đà 6.01 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 6 tại: Xã Khoen On, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu;
- Xí nghiệp Sông Đà 6.02 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 6 tại: Tầng 1, nhà TM, khu đô thị Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội;
- Xí nghiệp Sông Đà 6.03 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 6 tại: Thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam;
- Xí nghiệp Sông Đà 6.05 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 6 tại: Xã Đồng Văn, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp số liệu kế toán từ các báo cáo kế toán của Văn phòng Công ty và các chi nhánh, sau khi đã loại trừ số dư công nợ, doanh thu, giá vốn phát sinh nội bộ giữa Văn phòng Công ty và các chi nhánh.

Do đặc thù hoạt động kinh doanh và tổ chức công tác kế toán tại các đơn vị phụ thuộc nên trong năm Công ty chưa loại trừ được lợi nhuận phát sinh nội bộ hình thành từ giá trị doanh thu và giá vốn giữa các báo cáo kế toán bộ phận.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư số 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Trong năm nay, Công ty đã nghiên cứu và phân tích ảnh hưởng của Thông tư này đến các báo cáo tài chính của Công ty. Ban Giám đốc Công ty đánh giá, Thông tư này không ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu trình bày trong kỳ này và các kỳ kế toán trước của Công ty.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Số liệu thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên và các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

Tại thời điểm 31/12/2011, Công ty đã đánh giá một khoản công nợ phải thu quá hạn thanh toán, tuy nhiên theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, các khoản công nợ này tuy quá hạn nhưng vẫn có khả năng thu hồi, theo đó Ban Giám đốc Công ty quyết định chưa thực hiện việc trích lập dự phòng cho toàn bộ các khoản nợ phải thu khó đòi.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất, khi giá trị ghi sổ của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị quản lý	3 - 8

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các khoản vốn góp vào công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận theo giá gốc và được phản ánh là một khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh trên báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư mua cổ phần với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần, các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ/kỳ kế toán.

**Các khoản đầu tư chứng khoán**

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Chi phí trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, phụ tùng, các dụng cụ hành chính và các công cụ dụng cụ phục vụ thi công tại các công trình. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hàng kỳ theo tỷ lệ % (5%-10%)/nguyên giá/tháng của từng loại công cụ dụng cụ xuất sử dụng, một số công cụ dụng cụ được phân bổ theo thời gian cố định là 24 hoặc 36 tháng.

Trong năm 2011, giữa Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc chưa đồng nhất trong việc xác định tỷ lệ phân bổ dẫn đến việc kết chuyển một phần giá trị của công cụ dụng cụ vào chi phí trong năm chưa được đồng nhất giữa các báo cáo kế toán bộ phận. Công ty đã đánh giá ảnh hưởng của vấn đề này đến kết quả hoạt động kinh doanh của toàn Công ty. Theo kết quả đánh giá, nếu việc áp dụng đồng nhất phân bổ toàn Công ty theo tỷ lệ 5%/nguyên giá của công cụ/tháng thì chi phí trong năm giảm khoảng 1,27 tỷ đồng, giá trị này được xem là không trọng yếu và theo đó, Công ty không thực hiện điều chỉnh trên Báo cáo tài chính năm 2011.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)**

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

*Đối với hợp đồng xây dựng mà Công ty đầu tư xây dựng căn hộ để bán*

Doanh thu và chi phí của hoạt động đầu tư xây dựng này được thực hiện theo các quy định và hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác, cụ thể:

Khi công trình xây dựng đã hoàn thiện, Công ty đã thực hiện bàn giao các căn hộ cho khách hàng, căn cứ vào biên bản bàn giao giá trị của hợp đồng mua - bán căn hộ Công ty thực hiện ghi nhận doanh thu và xác định giá vốn tương ứng.

*Đối với hợp đồng xây dựng mà Công ty là nhà thầu thi công*

Doanh thu và chi phí hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo các nguyên tắc và hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 15 - Hợp đồng xây dựng, cụ thể:

Công ty ghi nhận doanh thu hoạt động xây lắp theo giá trị khối lượng thực hiện. Theo phương pháp này, căn cứ vào khối lượng thực hiện đã được khách hàng xác nhận theo từng lần nghiệm thu và lập phiếu giá thanh toán, Công ty sẽ phát hành hóa đơn tương ứng với từng lần nghiệm thu này và ghi nhận doanh thu tương ứng; Chi phí hợp đồng xây dựng được tập hợp và theo dõi chi tiết cho từng công trình; Giá vốn công trình được ghi nhận tương ứng với doanh thu dựa trên tỷ lệ lãi được theo dõi và phân tích trên báo cáo theo dõi sản lượng do các phòng ban trong Công ty lập.

Theo đánh giá của Công ty, việc ghi nhận doanh thu, giá vốn công trình xây lắp như hiện tại của Công ty là phù hợp với thực tế kinh doanh và không làm thay đổi trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh hàng năm.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Công ty có nghĩa vụ phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang) và cũng không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Thuế (Tiếp theo)**

Công ty là doanh nghiệp Nhà nước chuyển đổi cổ phần hóa nên theo quy định tại điểm 1.2, mục III, phần E của Thông tư số 128/2003/BTC về hướng dẫn thi hành Nghị định số 164/NĐ-CP ngày 22/12/2003 về hướng dẫn thi hành Luật thuế TNDN, Công ty được ưu đãi miễn thuế cho hai (02) năm (2006, 2007) và ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp của hai (02) năm tiếp theo (2008, 2009);

Công ty đang áp dụng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của hai 02 năm (2010, 2011) do niêm yết chứng khoán lần đầu trước thời điểm 31/12/2006 theo quy định tại Công văn số 2854/CT-TTHT ngày 09/12/2008 của Cục thuế tỉnh Gia Lai về hướng dẫn chính sách thuế GTGT/TNDN áp dụng cho Công ty Cổ phần Sông Đà 6 và Công văn số 1711/TCT-CS ngày 24/5/2010 của Tổng Cục thuế về việc trả lời Công văn số 53/CV-TCJT ngày 23/3/2010 của Công ty Cổ phần Sông Đà 6.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ SỐ DƯ ĐẦU NĂM TÀI CHÍNH**

Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2010	31/12/2010	Chênh lệch	Ghi chú
		(đã kiểm toán)	(trình bày lại)		
		VND	VND	VND	
Đầu tư vào công ty liên kết	252	-	26.000.000.000	26.000.000.000	[1]
Đầu tư dài hạn khác	258	63.122.727.273	37.122.727.273	(26.000.000.000)	[1]
Vay và nợ ngắn hạn	311	99.439.899.593	118.619.543.093	19.179.643.500	[2]
Vay và nợ dài hạn	334	66.348.242.509	47.168.599.009	(19.179.643.500)	[2]

**Ghi chú:**

[1] Ghi tăng khoản Đầu tư vào công ty liên kết, ghi giảm khoản Đầu tư dài hạn khác, do Công ty phân loại lại khoản đầu tư khác khi tổng giá trị đầu tư chiếm 26% vốn điều lệ của đối tác;

[2] Ghi tăng khoản Vay dài hạn đến hạn trả, ghi giảm khoản Vay và nợ dài hạn, do Công ty chưa thực hiện phân loại lại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại ngày 31/12/2010;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Tiền mặt	3.564.231.198	2.145.325.235
Tiền gửi ngân hàng	88.693.168.503	47.938.393.992
Các khoản tương đương tiền (i)	10.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>102.257.399.701</u></b>	<b><u>50.083.719.227</u></b>

*Ghi chú: (i) Giá trị của khoản tương đương tiền thể hiện số tiền gửi ngắn hạn theo các hợp đồng kỳ hạn dưới 01 tháng tại các Ngân hàng thương mại.*

**7. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	12.228.895.973	36.285.818.948
	<b><u>12.228.895.973</u></b>	<b><u>36.285.818.948</u></b>

Khoản đầu tư ngắn hạn thể hiện giá trị các khoản cho các công ty con và công ty liên kết vay vốn lưu động dưới 12 tháng, cụ thể sau:

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 17	7.228.895.973	6.285.818.948
Công ty Cổ phần Sông Đà 606	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà Hoàng Long	-	25.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>12.228.895.973</u></b>	<b><u>36.285.818.948</u></b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	38.979.370.911	20.285.444.418
Công cụ, dụng cụ	711.719.173	230.563.265
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	206.712.589.851	169.977.475.178
Thành phẩm	16.605.002.857	10.085.490.301
<b>Cộng</b>	<b><u>263.008.682.792</u></b>	<b><u>200.578.973.162</u></b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho</b>	<b><u>263.008.682.792</u></b>	<b><u>200.578.973.162</u></b>

**9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
<b>Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b><u>14.133.633.100</u></b>	<b><u>19.273.855.284</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Khu đất Diêu Trì</i>	<i>408.968.000</i>	<i>408.968.000</i>
<i>Công trình hỗn hợp thương mại nhà ở TM-HĐ</i>	<i>-</i>	<i>8.664.887.284</i>
<i>Công trình Nhà Chung cư CT2-Hà Đông</i>	<i>249.740.909</i>	<i>-</i>
<i>Chi phí đầu tư Trụ sở Công ty HH4-Mỹ Đình</i>	<i>13.361.409.091</i>	<i>10.200.000.000</i>
<i>Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định</i>	<i>113.515.100</i>	<i>-</i>
	<b><u>14.133.633.100</u></b>	<b><u>19.273.855.284</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị quản lý	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 31/12/2010	2.157.405.000	180.926.155.981	488.573.061	68.872.535.267	252.444.669.309
Tăng trong kỳ	19.292.803.248	83.319.769.842	145.888.266	12.737.924.604	115.496.385.960
Thanh lý, nhượng bán	2.157.405.000	4.958.995.513	61.500.000	1.918.934.279	9.096.834.792
<b>Tại ngày 31/12/2011</b>	<b>19.292.803.248</b>	<b>259.286.930.310</b>	<b>572.961.327</b>	<b>79.691.525.592</b>	<b>358.844.220.477</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 31/12/2010	263.682.826	98.323.282.472	213.253.880	34.868.557.110	133.668.776.288
Khấu hao trong kỳ	1.220.746.703	17.904.710.296	151.632.074	7.755.921.929	27.033.011.002
Thanh lý, nhượng bán	356.474.442	3.682.266.645	52.354.704	1.843.176.699	5.934.272.490
<b>Tại ngày 31/12/2011</b>	<b>1.127.955.087</b>	<b>112.545.726.123</b>	<b>312.531.250</b>	<b>40.781.302.340</b>	<b>154.767.514.800</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 31/12/2010	1.893.722.174	82.602.873.509	275.319.181	34.003.978.157	118.775.893.021
<b>Tại ngày 31/12/2011</b>	<b>18.164.848.161</b>	<b>146.741.204.187</b>	<b>260.430.077</b>	<b>38.910.223.252</b>	<b>204.076.705.677</b>

Như trình bày tại thuyết minh số 18 của Thuyết minh báo cáo tài chính, tổng giá trị còn lại của các tài sản cố định đang thế chấp hình thành từ vốn vay là 131.348.717.274 đồng và nguyên giá của tài sản đang thế chấp và hình thành từ vốn vay đã khấu hao hết là 16.391.323.354 đồng.

Nguyên giá của các tài sản cố định đã hết khấu hao vẫn đang sử dụng tại thời điểm 31/12/2011 là 67.484.864.980 đồng.

**11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

	31/12/2011	31/12/2010	Tỷ lệ sở hữu
	VND	VND	%
Công ty Cổ phần Sông Đà 6.04	9.604.334.040	8.280.000.000	46,5
Công ty Cổ phần Sông Đà 6.06	12.500.000.000	12.500.000.000	50,0
Công ty TNHH Sông Đà 17	11.813.700.000	8.327.400.000	98,9%
<b>Cộng</b>	<b>33.918.034.040</b>	<b>29.107.400.000</b>	

Tên công ty con	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Sông Đà 6.04	Hà Nội	46,5	100	Đầu tư bất động sản và xây dựng
Công ty Cổ phần Sông Đà 6.06	Quảng Ninh	50,0	100	Khai thác đá
Công ty TNHH Sông Đà 17	Thừa Thiên Huế	98,9	100	Xây dựng công trình và tư vấn xây dựng

Theo quy định tại Quyết định số 145/QĐ-HĐQT ngày 03/11/2010 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 6 về việc thông qua Quy chế hoạt động của Tổ hợp Công ty Cổ phần Sông Đà 6 tại Điều 2 của Quy chế Công ty Cổ phần Sông Đà 6 là Công ty mẹ trong tổ hợp Công ty Cổ phần Sông Đà 6 gồm các công ty con sau:

- Công ty Cổ phần Sông Đà 6.04 tại: xã Chiềng Lao, huyện Mường La, tỉnh Sơn La;
- Công ty Cổ phần Sông Đà 6.06 tại: xã Thống Nhất, huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh;
- Công ty TNHH Sông Đà 17 tại: đường Nguyễn Nghiêm, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	26.000.000.000	26.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>26.000.000.000</u></b>	<b><u>26.000.000.000</u></b>

<u>Tên công ty liên kết</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu (%)</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty Cổ phần Sông Đà Hoàng Long	Hà Nội	26%	26%	Đầu tư kinh doanh bất động sản, công trình hạ tầng kỹ thuật, các dịch vụ nhà ở, khu đô thị

**13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Vận tải sản phẩm dầu mỏ Phương Đông	500.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Văn Phong	2.272.727.273	2.272.727.273
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	300.000.000	300.000.000
Công ty Cổ phần Thủy Điện Trà Xom	1.550.000.000	1.550.000.000
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch II	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà - Nha Trang	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Sông Đà Lào Cai	2.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ & Đầu tư Sông Đà 6	2.250.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>40.372.727.273</u></b>	<b><u>37.122.727.273</u></b>

Tại thời điểm lập và phát hành báo cáo này, Công ty chưa thu thập được thông tin về tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các dấu hiệu khác cho thấy cần phải ghi nhận một khoản dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư này. Theo đó, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<u>31/12/2011</u>
	VND
<b>Số đầu năm</b>	<b>6.268.112.067</b>
- Số tăng trong kỳ	14.586.319.473
- Phân bổ vào chi phí trong kỳ	9.493.950.047
- Giảm khác trong kỳ	1.195.995.045
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>10.164.486.448</u></b>

Chi tiết số dư

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Giá trị của công cụ dụng cụ chờ phân bổ	10.164.486.448	6.268.112.067
<b>Cộng</b>	<b><u>10.164.486.448</u></b>	<b><u>6.268.112.067</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	178.405.783.249	99.439.899.593
Nợ dài hạn đến hạn trả	24.248.524.310	19.179.643.500
<b>Cộng</b>	<b><u>202.654.307.559</u></b>	<b><u>118.619.543.093</u></b>

Ghi chú: (\*) Chi tiết số dư các gốc vay ngắn hạn tại các ngân hàng:

	<u>31/12/2011</u>
	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sông Nhuệ (i)	86.583.458.984
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây (ii)	39.986.397.322
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Gia Lai (iii)	20.079.189.378
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Hà Tây (iv)	31.732.006.604
Huy động từ cán bộ công nhân viên	24.730.961
<b>Cộng</b>	<b><u>178.405.783.249</u></b>

Vay ngắn hạn đến ngày 31/12/2011 thể hiện các khoản vay theo các hợp đồng tín dụng nguyên tắc và giải ngân theo các khế ước nhận nợ tại các ngân hàng:

**(i) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuệ**

Theo hợp đồng tín dụng nguyên tắc số 160610/SN-SD6 ngày 16/06/2010; Hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng; Thời hạn rút tiền vay: không quá 31/5/2011; Lãi suất: thực hiện theo lãi suất thỏa thuận trên cơ sở lãi suất huy động VND kỳ hạn 12 tháng + tối thiểu 3,5%/năm và được quy định tại hợp đồng tín dụng cụ thể; Mục đích: trả tiền mua nguyên nhiên vật liệu, nhân công và các chi phí khác thuộc đối tượng vay để thi công xây dựng các công trình; Thời hạn cho vay: tối đa 12 tháng; Biện pháp bảo đảm tiền vay: cho vay không có bảo đảm bằng tài sản, áp dụng biện pháp bảo đảm bổ sung là 3.000.000 cổ phần của Công ty tại Công ty Cổ phần Sông Đà Nha Trang và 639.950 cổ phần của Công ty tại Công ty Cổ phần Sông Đà 17; và

**Hợp đồng tín dụng nguyên tắc số 012011/HĐNT 01:** Hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 đồng; Lãi suất: thực hiện theo lãi suất thỏa thuận trên cơ sở lãi suất huy động VND kỳ hạn 12 tháng + tối thiểu 3% năm và được quy định tại hợp đồng tín dụng cụ thể; Mục đích: trả tiền mua nguyên nhiên vật liệu, nhân công và các chi phí khác thuộc đối tượng vay để thi công xây dựng các công trình; Thời hạn cho vay: tối đa 12 tháng; Biện pháp bảo đảm tiền vay: cho vay không có bảo đảm bằng tài sản, áp dụng biện pháp bảo đảm bổ sung; Loại tài sản bảo đảm tiền vay: 3.000.000 cổ phần của Công ty tại Công ty Cổ phần Sông Đà Nha Trang và 639.950 cổ phần của Công ty tại Công ty Cổ phần Sông Đà 17; Tổng giá trị tài sản là 36.939,5 triệu đồng. Dư nợ được đảm bảo bằng tài sản là 25.000 triệu đồng.

**(ii) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây**

**Hợp đồng tín dụng từng lần số 73/10/TL** ngày 19/11/2010: Hạn mức tín dụng là 25.000.000.000 đồng; Lãi suất: công bố tại thời điểm rút vốn đối với từng giấy nhận nợ và điều chỉnh 6 tháng/lần cho từng lần nhận nợ theo lãi suất Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây công bố; Mục đích: Bổ sung vốn lưu động để phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Sông Đà 6; Thời hạn cho vay: 9 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn; Biện pháp bảo đảm tiền vay: Khoản vay theo hợp đồng này được bảo đảm bằng tín chấp; và

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (Tiếp theo)**

**Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 58/11/HM** ngày 20/5/2011; Hạn mức tín dụng là 40.000.000.000 đồng (bao gồm cả dư nợ và cam kết cho vay của các hợp đồng tín dụng ngắn hạn đã ký); Lãi suất: công bố tại thời điểm rút vốn đối với từng giấy nhận nợ và điều chỉnh 6 tháng/lần cho từng lần nhận nợ theo lãi suất Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây công bố; Mục đích: Bổ sung vốn lưu động để phục vụ hoạt động kinh doanh; Thời hạn cho vay: 9 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn; Khoản vay theo hợp đồng này được bảo đảm bằng cho vay không có tài sản đảm bảo. Ngoài ra hai bên có thể thỏa thuận thế chấp, cầm cố bổ sung những tài sản khác theo hợp đồng cầm cố, thế chấp tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây được ký trước và sau ngày có hiệu lực của hợp đồng tín dụng.

**(iii) Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Gia Lai**

**Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 01/2010/HĐHM** ngày 31/5/2010; Hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng; Lãi suất: xác định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể theo chính sách lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ; Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công xây lắp; Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng hạn mức nhưng không qua ngày 31/5/2011; Hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của bên vay tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác; các khoản thu theo hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và đối tác khác mà bên vay là người thụ hưởng.

**(iv) Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Tây**

**Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 01/2011/HĐ** ngày 10/10/2011; Hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng; Lãi suất: Xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chính sách lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ; Mục đích: Bổ sung vốn lưu động; Thời hạn cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể; Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp, cầm cố tài sản và bảo lãnh: thế chấp tài sản của đơn vị và tín chấp, các tài sản khác thuộc quyền sở hữu và sử dụng hợp pháp của bên vay; toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của bên vay tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác; các khoản thu theo hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và đối tác khác mà bên vay là người thụ hưởng.

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
<b>Thuế</b>		
Thuế giá trị gia tăng	2.494.234.880	8.271.694.559
Thuế thu nhập doanh nghiệp	518.129.543	2.278.073.570
Thuế thu nhập cá nhân	48.138.160	-
Thuế tài nguyên	34.560.000	148.906.984
Các khoản phí và lệ phí	7.200.000	-
<b>Cộng</b>	<u><b>3.102.262.583</b></u>	<u><b>10.698.675.113</b></u>

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Chênh lệch giá vật liệu xây dựng	-	5.913.904.828
Chi phí máy thi công thuê ngoài	-	5.123.366.300
Chi phí phải trả khác	2.162.768.102	220.932.005
<b>Cộng</b>	<u><b>2.162.768.102</b></u>	<u><b>11.258.203.133</b></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.375.102.436	1.485.879.795
Bảo hiểm xã hội	835.087.952	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác (i)	14.178.648.107	9.631.881.865
<b>Cộng</b>	<b><u>17.388.838.495</u></b>	<b><u>11.117.761.660</u></b>

Ghi chú: (i) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác tại thời điểm 31/12/2011:

	<u>31/12/2011</u>
	VND
Phải trả các nhà thầu chi phí đầu tư nhà CT2 và TM	6.223.367.573
Kinh phí bảo trì nhà TM	1.416.077.586
Tạm nhập vật tư, nhiên liệu phục vụ thi công	3.195.320.780
Các khoản phải trả khác	3.343.882.168
<b>Cộng</b>	<b><u>14.178.648.107</u></b>

**19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
<b>Vay dài hạn Ngân hàng</b>	<b><u>72.330.465.233</u></b>	<b><u>46.892.393.963</u></b>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Gia Lai (ii)	13.000.000.000	19.502.512.510
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sông Nhuệ (i)	53.969.865.233	22.162.881.453
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây (iv)	5.360.600.000	5.227.000.000
<b>Các công ty Tài chính</b>	<b><u>11.186.367.295</u></b>	<b><u>19.455.848.546</u></b>
Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (v)	6.457.368.750	13.043.850.000
Công ty Tài chính cổ phần Sông Đà (ii)	4.728.998.545	6.067.998.545
Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	344.000.001
<b>Cộng</b>	<b><u>83.516.832.528</u></b>	<b><u>66.348.242.509</u></b>
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả (được trình bày trong phần nợ ngắn hạn)</i>	<i>(24.248.524.310)</i>	<i>(19.179.643.500)</i>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>59.268.308.218</u></b>	<b><u>47.168.599.009</u></b>

Vay và Nợ dài hạn đến thời điểm 31/12/2011 thể hiện các khoản vay theo các hợp đồng tín dụng trung và dài hạn giải ngân theo các kế ước nhận nợ tại các ngân hàng:

**(i) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuệ**

**Hợp đồng tín dụng 011209/HĐTD:** Số tiền cho vay là 17.000.000.000 đồng; Thời hạn cho vay: 60 tháng; Thời gian ân hạn: 12 tháng (kể từ ngày giải ngân đầu tiên); Phương thức cho vay: Theo dự án đầu tư; Mục đích cho vay: Đầu tư xây dựng văn phòng làm việc thuộc công trình hỗn hợp thương mại kết hợp nhà ở TM; Lãi suất trong hạn: 12%.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)**

Lãi suất cho vay được thực hiện theo phương thức thả nổi trên cơ sở lãi suất huy động tiền gửi VND loại 12 tháng trả lãi sau + tối thiểu 3,5% nhưng không thấp hơn sản do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam quy định và không cao hơn lãi suất trần do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) quy định. Ngân hàng được chủ động điều chỉnh lãi suất cho vay khi lãi suất có sự thay đổi theo quy định của NHNN và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Mức lãi suất được nhà nước hỗ trợ là 4%/năm. Thời hạn cho vay được hỗ trợ lãi suất tối đa là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đối với các khoản vay được giải ngân từ ngày nhận nợ đến 31/12/2009; Các khoản vay có thời hạn vượt quá 31/12/2011 thì chỉ được hỗ trợ lãi suất đối với khoảng thời gian vay đến 31/12/2011;

Biện pháp bảo đảm tiền vay: cho vay không có bảo đảm bằng tài sản, áp dụng biện pháp bảo đảm bổ sung là thế chấp văn phòng làm việc thuộc công trình hỗn hợp thương mại kết hợp nhà ở TM; Giá trị bảo đảm tài sản tạm tính: 24.517.807.387 đồng.

**Hợp đồng tín dụng 020810/HĐTD:** Số tiền cho vay là 68.600.000.000 đồng; Thời hạn cho vay: 60 tháng, thời gian ân hạn: 12 tháng (kể từ ngày giải ngân đầu tiên); Phương thức cho vay: Theo dự án đầu tư; Mục đích cho vay: Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi công; Lãi suất trong hạn: Lãi suất cho vay được thực hiện theo phương thức thả nổi trên cơ sở lãi suất huy động tiền gửi VND loại 12 tháng trả lãi sau + tối thiểu 3,8% nhưng không thấp hơn sản do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam quy định và không cao hơn lãi suất trần do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) quy định. Ngân hàng được chủ động điều chỉnh lãi suất cho vay khi lãi suất có sự thay đổi theo quy định của NHNN và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam; Biện pháp bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay; Giá trị bảo đảm tài sản tạm tính: 114.381.000.000 đồng;

**(i) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuệ (Tiếp theo)**

**Hợp đồng tín dụng 240511/HĐTD:** Số tiền cho vay là 54.890.000.000 đồng; Thời hạn cho vay: 60 tháng; Thời gian ân hạn: 12 tháng (kể từ ngày giải ngân đầu tiên); Phương thức cho vay: Theo dự án đầu tư; Mục đích cho vay: Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi công; Lãi suất trong hạn: Lãi suất cho vay được thực hiện theo phương thức thả nổi trên cơ sở lãi suất huy động tiền gửi VND loại 12 tháng trả lãi sau + tối thiểu 3,8% nhưng không thấp hơn sản do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam quy định và không cao hơn lãi suất trần do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) quy định. Ngân hàng được chủ động điều chỉnh lãi suất cho vay khi lãi suất có sự thay đổi theo quy định của NHNN và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam; Biện pháp bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai; Giá trị bảo đảm tài sản tạm tính: 91.483.500.000 đồng.

Kế hoạch thanh toán nợ gốc vay của hợp đồng được thực hiện theo lịch biểu sau:

	<u>31/12/2011</u>
	VND
Trong vòng một năm	12.691.152.439
Trong năm thứ 2	12.691.152.439
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	28.587.560.355
Sau 5 năm	-
<b>Cộng</b>	<b>53.969.865.233</b>
Trừ số phải trả trong 12 tháng (Được trình bày trong phần nợ ngắn hạn)	12.691.152.439
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b><u>41.278.712.794</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)**

**(ii) Ngân hàng đầu tư và phát triển Gia Lai**

**Theo Hợp đồng tín dụng trung hạn, dài hạn số 01/2009/HĐ ngày 21/1/2009:** Số tiền cho vay là 65.000.000.000 đồng; thời hạn cho vay: 60 tháng, thời gian ân hạn: 12 tháng (kể từ ngày giải ngân đầu tiên); Phương thức cho vay: Theo dự án đầu tư; Mục đích cho vay: Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi công; Lãi suất trong hạn: Lãi suất cho vay được cố định từ 21/1/2009 đến hết 25/06/2009 là 12,75%/năm, từ ngày 26/06/2009 trở đi lãi suất sẽ được điều chỉnh bằng 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng; Lãi suất áp dụng trong năm là 18,5%/năm; Biện pháp bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản của bên vay và tài sản được hình thành bằng vốn vay theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 01/2009/HĐ ngày 21/1/2009.

Kế hoạch thanh toán nợ gốc vay của hợp đồng được thực hiện theo lịch biểu sau:

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	6.699.371.871	6.901.256.254
Trong năm thứ 2	6.300.628.129	6.300.628.127
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	-	6.300.628.129
Sau 5 năm	-	-
<b>Cộng</b>	<b>13.000.000.000</b>	<b>19.502.512.510</b>
Trừ số phải trả trong 12 tháng (Được trình bày trong phần nợ ngắn hạn)	6.699.371.871	6.901.256.254
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b><u>6.300.628.129</u></b>	<b><u>12.601.256.256</u></b>

**(i) Công ty Tài chính cổ phần Sông Đà (SDFC)**

**Theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số 00200025/017/09/TH ngày 3/4/2009:** Số tiền cho vay là 60.000.000.000 đồng; Thời hạn cho vay: 60 tháng, Thời gian ân hạn: 12 tháng (kể từ ngày giải ngân đầu tiên); Phương thức cho vay: theo dự án đầu tư; Mục đích cho vay: Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi công 2009; Lãi suất trong hạn: Bằng lãi suất ủy thác quản lý vốn cá nhân của SDFC kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 0,0333%/tháng, nhưng không vượt quá 150% lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trong từng thời kỳ; Biện pháp bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư (tài sản hình thành từ các nguồn vốn vay, vốn tự có và vốn huy động, các thỏa thuận chi tiết về tài sản, quyền và nghĩa vụ các bên được nêu cụ thể trong hợp đồng thế chấp số 00200025/006/09 HĐTC ngày 3/4/2009.

Kế hoạch thanh toán nợ gốc vay của hợp đồng được thực hiện theo lịch biểu sau:

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.578.000.000	1.100.000.000
Trong năm thứ 2	1.578.000.000	1.100.000.000
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	1.572.998.545	3.867.998.545
Sau 5 năm	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4.728.998.545</b>	<b>6.067.998.545</b>
Trừ số phải trả trong 12 tháng (Được trình bày trong phần nợ ngắn hạn)	1.578.000.000	1.100.000.000
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b><u>3.150.998.545</u></b>	<b><u>4.967.998.545</u></b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)**

**(ii) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây**

**Theo Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 69/10/TDH ngày 8/11/2010:** Số tiền cho vay là 15.000.000.000 đồng; Thời hạn cho vay: 60 tháng, thời gian ân hạn: 12 tháng (kể từ ngày giải ngân đầu tiên); Phương thức cho vay: theo dự án đầu tư; Mục đích cho vay: Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi công 2009; Lãi suất trong hạn: Bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây công bố + 3,6%/năm và thay đổi theo lãi suất công bố huy động trên trong từng thời kỳ và không vượt quá mức trần lãi suất theo quy định của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam; Lãi suất áp dụng trong năm là 17,6%/năm; Biện pháp bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư bổ sung nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2009; Tổng giá trị là 20.828.782.660 đồng.

Kế hoạch thanh toán nợ gốc vay của hợp đồng được thực hiện theo lịch biểu sau:

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	3.280.000.000	3.280.000.000
Trong năm thứ 2	2.080.600.000	3.280.000.000
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	-	1.947.000.000
Sau 5 năm	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5.360.600.000</b>	<b>8.507.000.000</b>
Trừ số phải trả trong 12 tháng (Được trình bày trong phần nợ ngắn hạn)	3.280.000.000	3.280.000.000
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b><u>2.080.600.000</u></b>	<b><u>5.227.000.000</u></b>

**(iii) Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu**

**Theo Hợp đồng tín dụng số 17/2009/HĐTDTH - TCDK.TD ngày 8/8/2009:** Số tiền cho vay là 15.000.000.000 đồng; Thời hạn cho vay: 60 tháng, thời gian ân hạn: 12 tháng (kể từ ngày giải ngân đầu tiên); Phương thức cho vay: theo dự án đầu tư; Mục đích cho vay: Đầu tư mua sắm máy móc thiết bị; Lãi suất trong hạn: Bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả lãi sau; Lãi suất áp dụng trong năm là 19%/năm; Biện pháp bảo đảm tiền vay: thế chấp toàn bộ máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư bổ sung nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2009.

Kế hoạch thanh toán nợ gốc vay của hợp đồng được thực hiện theo lịch biểu sau:

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm (*)	-	3.260.962.500
Trong năm thứ 2	3.260.962.500	3.260.962.500
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	3.196.406.250	6.521.925.000
Sau 5 năm	-	-
<b>Cộng</b>	<b>6.457.368.750</b>	<b>13.043.850.000</b>
Trừ số phải trả trong 12 tháng (Được trình bày trong phần nợ ngắn hạn)	-	3.260.962.500
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b><u>6.457.368.750</u></b>	<b><u>9.782.887.500</u></b>

Ghi chú: (\*) Trong năm, Công ty đã trả trước hạn cho Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu khoản nợ đến hạn thanh toán của năm 2012, do đó, trong vòng một năm tới Công ty không có khoản nợ dài hạn đến hạn trả của Hợp đồng tín dụng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND		VND	VND
Số dư tại ngày 31/12/2009	60.000.000.000	79.337.640.000	14.016.177.741	848.202.170	25.679.250.288	179.881.270.199
Tăng vốn trong năm	43.000.000.000	569.540.000	-	-	-	43.569.540.000
Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	7.810.853.808	1.126.375.012	(25.679.250.288)	(16.742.021.468)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	33.919.459.404	33.919.459.404
<b>Số dư tại ngày 31/12/2010</b>	<b>103.000.000.000</b>	<b>79.907.180.000</b>	<b>21.827.031.549</b>	<b>1.974.577.182</b>	<b>33.919.459.404</b>	<b>240.628.248.135</b>
Tăng vốn trong kỳ (*)	72.098.240.000	(72.098.240.000)	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận trong kỳ (**)	-	-	11.009.176.405	1.491.943.000	(33.919.459.404)	(21.418.339.999)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	36.884.782.242	36.884.782.242
<b>Số dư tại ngày 31/12/2011</b>	<b>175.098.240.000</b>	<b>7.808.940.000</b>	<b>32.836.207.954</b>	<b>3.466.520.182</b>	<b>36.884.782.242</b>	<b>256.094.690.378</b>

Ghi chú:

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 38/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/03/2011 và Công văn số 54.CV/HĐQT ngày 14/04/2011 về ngày đăng ký cuối cùng để trả cổ tức bằng tiền mặt và phát hành cổ phiếu thưởng, Công ty đã thực hiện chia cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu đến ngày 05/05/2011 từ thặng dư vốn cổ phần với tỷ lệ 10:7 (cổ đông đang sở hữu 10 cổ phiếu sẽ được hưởng 07 cổ phiếu phát hành thêm).

(\*\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 38/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/03/2011, Công ty đã kết chuyển tăng quỹ đầu tư phát triển là 4.080.592.000 đồng từ thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm của năm 2010, trích lập quỹ dự phòng tài chính (5%) là 1.491.943.000 đồng; trích quỹ đầu tư phát triển là 6.928.585.000 đồng và trích 10% quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền là 5.968.340.000 đồng từ lợi nhuận để lại của năm 2010, công bố chi trả cổ tức năm 2010 là 15% cho các cổ đông với số tiền là 15.450.000.000 đồng.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 21/06/2011, Vốn điều lệ của Công ty là 175.098.240.000 đồng. Đến ngày 31/12/2011, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

	Vốn thực tế góp			
	Tại ngày 31/12/2011		Tại ngày 31/12/2010	
	VND	%	VND	%
Tập Đoàn Sông Đà	70.536.400.000	40,28	41.492.000.000	40,28
Các cổ đông khác	104.561.840.000	59,72	61.508.000.000	59,72
<b>Tổng cộng</b>	<b>175.098.240.000</b>	<b>100</b>	<b>103.000.000.000</b>	<b>100</b>

**Cổ phiếu**

	31/12/2011	31/12/2010
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.509.824	10.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.509.824	10.300.000
+ Cổ phiếu phổ thông	17.509.824	10.300.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.509.824	10.300.000
+ Cổ phiếu phổ thông	17.509.824	10.300.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng):	10.000	10.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

**Cổ tức**

Trong năm nay, Ban Giám đốc Công ty đã đề xuất cổ tức với giá trị 1.500 đồng/cổ phiếu theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 số 38/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/03/2011. Các cổ đông của Công ty sẽ thông qua tỷ lệ và mức chi trả cổ tức chính thức tại Đại hội cổ đông thường niên và Công ty chưa kế toán khoản cổ tức được chia này vào báo cáo tài chính năm nay; Tổng số cổ tức sẽ trả ước tính khoảng 26 tỷ đồng.

**21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Trong đó:		
- Doanh thu bán thành phẩm	48.907.843.773	43.589.127.806
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	626.089.433.576	593.609.900.332
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.927.369.926	21.469.490.158
- Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-
<b>Cộng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b><u>709.924.647.275</u></b>	<b><u>658.668.518.296</u></b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.738.133.924	213.558.343
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b><u>707.186.513.351</u></b>	<b><u>658.454.959.953</u></b>

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	46.320.924.117	38.816.344.851
Giá vốn hợp đồng xây dựng	521.497.396.264	505.071.539.051
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	10.055.730.846	18.476.508.445
Chi phí kinh doanh BĐS Đầu tư	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>577.874.051.227</u></b>	<b><u>562.364.392.347</u></b>

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.650.384.369	1.277.246.415
Cổ tức, Lợi nhuận được chia	4.393.500.000	3.691.604.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	2.545.617.419
<b>Cộng</b>	<b><u>11.043.884.369</u></b>	<b><u>7.514.467.834</u></b>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	34.126.348.470	21.559.119.675
Chi phí tài chính khác	3.929.118.216	1.394.621.872
<b>Cộng</b>	<b><u>38.055.466.686</u></b>	<b><u>22.953.741.547</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**25. THU NHẬP KHÁC**

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
	VND	VND
Nhập lại vật tư thừa sau kiểm kê	1.779.989	-
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	6.981.087.879	5.036.213.692
Thu nhập khác	1.197.839.549	316.371.188
<b>Cộng</b>	<b><u>8.180.707.417</u></b>	<b><u>5.352.584.880</u></b>

**26. CHI PHÍ KHÁC**

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	3.192.562.302	2.424.890.777
Trích dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (i)	11.813.700.000	-
Các chi phí khác	395.690.617	-
<b>Cộng</b>	<b><u>15.401.952.919</u></b>	<b><u>2.424.890.777</u></b>

Ghi chú: (i) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn thể hiện giá trị dự phòng giảm giá cần trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010. Tuy nhiên, tại thời điểm ngày 31/12/2010, Công ty chưa đủ cơ sở xác định giá trị dự phòng do đó Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư này;

Căn cứ Báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2011 của Công ty TNHH Sông Đà 17, giá trị vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2011 là âm (8.031.698.170) đồng (tại ngày 31/12/2010 là âm (3.907.746.657) đồng). Vì vậy, tại ngày 31/12/2011 Công ty quyết định thực hiện ghi tăng bổ sung Chi phí khác và ghi tăng khoản Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn như một khoản chi phí bổ sót của năm trước tương ứng với giá trị đầu tư bỏ ra tính đến thời điểm 31/12/2011 là 11.813.700.000 đồng nêu trên.

**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
	VND	VND
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại</b>		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	40.646.309.003	38.554.622.530
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(4.393.500.000)	(3.691.604.000)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	4.393.500.000	3.691.604.000
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>36.252.809.003</b>	<b>34.863.018.530</b>
Thuế suất thông thường	25%	25%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường</b>	<b>9.063.202.251</b>	<b>8.715.754.633</b>
<b>Thu nhập chịu thuế được miễn thuế (50%)</b>	<b>35.696.990.116</b>	<b>32.644.732.056</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	4.462.123.765	4.080.591.507
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>4.601.078.486</b>	<b>4.635.163.126</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm (*)	839.551.725	-
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b><u>3.761.526.761</u></b>	<b><u>4.635.163.125</u></b>

Ghi chú: (\*) Giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của hoạt động xây dựng các công trình hạ tầng kinh tế - xã hội theo Đoạn b, Khoản 1, Điều 1 của Nghị quyết số 08/2011/NQ-QH13 ngày 06/08/2011 của Quốc Hội về Ban hành bổ sung một số giải pháp về thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và cá nhân.

Trong năm, Công ty đã xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	36.884.782.242	33.919.459.405
<b>Lợi nhuận (lỗ) sau thuế phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>36.884.782.242</b>	<b>33.919.459.405</b>
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	13.954.294	10.300.000
<b>Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>2.643</u></b>	<b><u>3.293</u></b>

**29. NỢ TIỀM TÀNG**

Theo điều khoản của các hợp đồng xây dựng mà Công ty đã ký kết với các chủ đầu tư, tổng thầu thi công, Công ty có nghĩa vụ bảo hành công trình với thời gian tùy thuộc vào các nhóm, cấp công trình và hợp đồng; Tại thời điểm 31/12/2011, Công ty chưa thực hiện việc trích trước các khoản chi phí này theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng; và Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 về Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp, và theo hướng dẫn tại Điều 45 của Nghị định số 48/2010/NĐ-CP về hợp đồng trong hoạt động xây dựng ngày 07/05/2010 của Chính phủ. Công ty được phép trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh về bảo hành công trình với tỷ lệ tối đa 5% giá trị của hợp đồng để tạo nguồn dự phòng cho việc thực hiện nghĩa vụ bảo hành phát sinh trong thời gian bảo hành;

Tuy nhiên, theo đánh giá của Ban Giám đốc công ty, thống kê hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty từ nhiều năm trước đây cũng như yêu cầu cao về chất lượng công trình đặc thù - xây dựng thủy điện, Ban Giám đốc xác định giá trị chi phí bảo hành công trình nếu phát sinh là không đáng kể. Theo đó, Công ty không thực hiện ghi nhận khoản nợ tiềm tàng này và sẽ ghi nhận các chi phí phát sinh theo thực tế trong các kỳ tương ứng (nếu có).

**30. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

**Cam kết vốn**

Theo Nghị quyết số 42/NQ-HDQT ngày 25/03/2011, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt Danh mục đầu tư vào: Dự án Cồn Tân Lập, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà với mức đầu tư 45 tỷ đồng và Dự án Thủy điện Yên Sơn - Tuyên Quang với mức đầu tư 20 tỷ đồng và Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi công với tổng giá trị 118,65 tỷ đồng; và khoản góp vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác là 110,28 tỷ đồng; Đến thời điểm 31/12/2011, tổng giá trị đã đầu tư vào doanh nghiệp khác là 3,57 tỷ đồng; Giá trị đầu tư vào các dự án đang trong quá trình đàm phán và chưa triển khai.

**Cam kết bảo hành công trình**

Do đặc thù của hoạt động xây dựng công trình Thủy điện Xekaman3-tại nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào, phần giá trị công trình đã lập Phiếu giá nhưng đang được Chủ đầu tư giữ lại chưa thanh toán tương ứng giá trị bảo hành công trình, Công ty chưa ghi nhận doanh thu, giá vốn đối với phần khối lượng đã được lập phiếu giá này; Công ty sẽ ghi nhận doanh thu và kết chuyển giá vốn khi hết thời hạn bảo hành và dựa trên Hoá đơn GTGT được Chủ đầu tư chấp nhận thanh toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**31. THÔNG TIN KHÁC**

- a. Theo Nghị quyết số 161/NQQ-HDQT ngày 17/12/2011 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 6 về việc Phê duyệt thực hiện tái cấu trúc, sắp xếp lại Tổ hợp Công ty Cổ phần Sông Đà 6 với nội dung chủ yếu:
- Sáp nhập công ty con - Công ty Cổ phần Sông Đà 6.04 (S64) và Công ty Cổ phần Sông Đà 6.06 (SSS) vào Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (SD6) ;
  - Hoán đổi cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sông Đà 6.04 (S64), Công ty Cổ phần Sông Đà 6.06 (SSS) thành cổ phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (SD6) ;
  - Sau khi sáp nhập Công ty Cổ phần Sông Đà 6.04, Công ty Cổ phần Sông Đà 6.06 sẽ chuyển thành Chi nhánh của Công ty Cổ phần Sông Đà 6.
- b. Do ảnh hưởng của những biến động trong nền kinh tế, ngành nghề hoạt động của Công ty đang chứa đựng các rủi ro về sự biến động giá thị trường của các loại nguyên vật liệu dùng cho thi công. Những thay đổi lớn về giá nguyên vật liệu thi công có thể ảnh hưởng lớn đến những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Công ty. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty cho rằng sự thay đổi của thị trường cũng như ảnh hưởng của các chính sách quản lý vĩ mô của Nhà nước là rất khó dự đoán. Vì vậy, Ban Giám đốc Công ty không thể lượng hóa được sự ảnh hưởng của vấn đề này đối với các công trình đang thi công của Công ty. Kết quả cuối cùng sẽ chỉ được xác định khi hoàn thành thi công, và nghiệm thu bàn giao cho các chủ đầu tư, tổng thầu thi công.

**32. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31/12/2010, số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu của năm 2010 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác.

Trong năm, Công ty đã thực hiện thay đổi phương pháp lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ Phương pháp trực tiếp sang Phương pháp gián tiếp, việc thay đổi này nhằm mục đích cung cấp thông tin tài chính rõ ràng hơn về lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh và không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Công ty, theo đó số liệu so sánh đầu kỳ đã được chuyển đổi cho mục đích này.



Nguyễn Văn Tùng  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2012

Đào Xuân Tuấn  
Kế toán trưởng